

CTCP Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi (UPCOM: QNW)

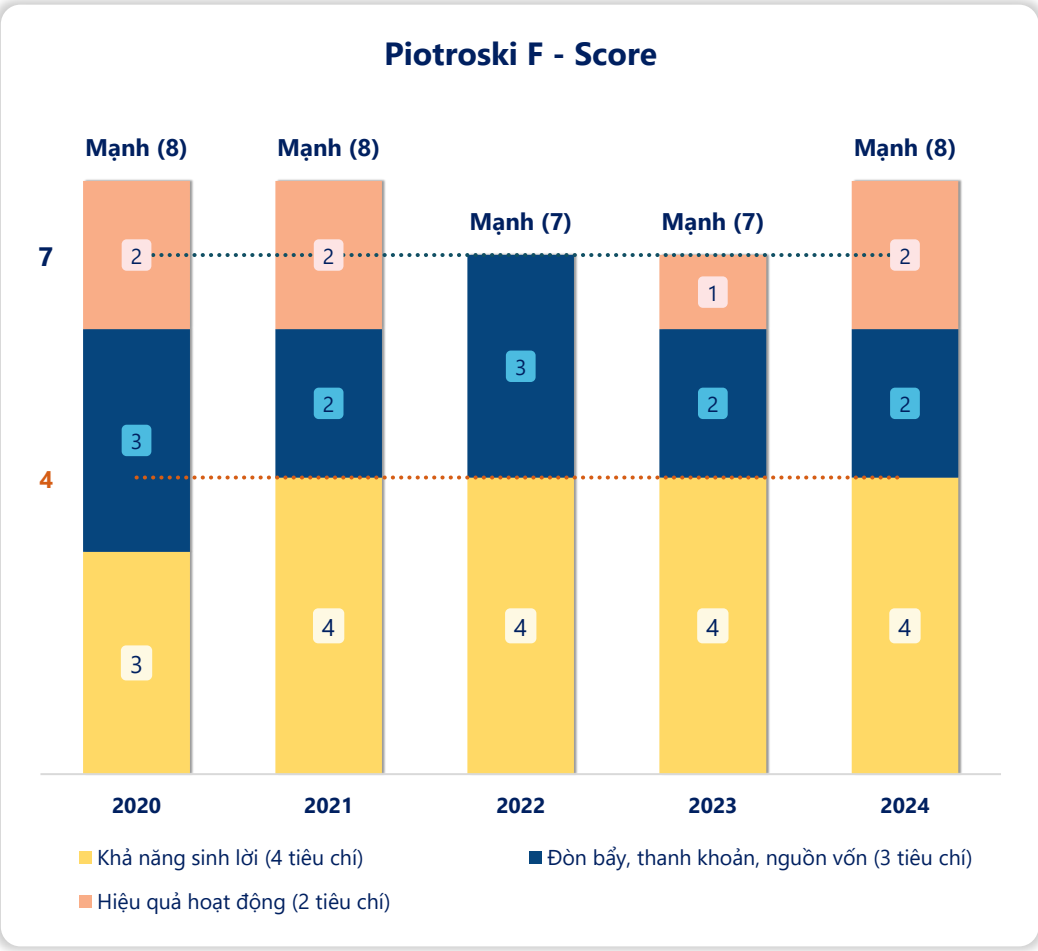
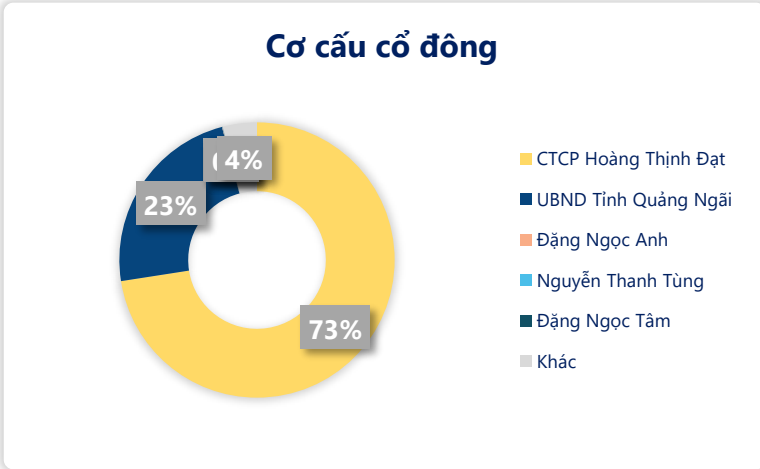
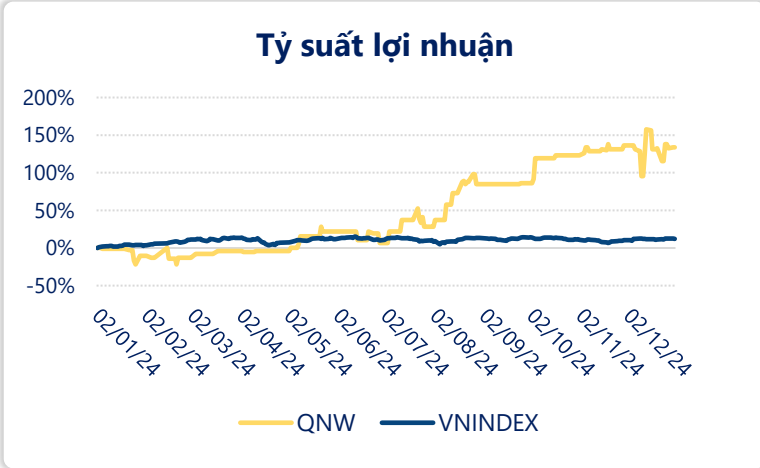
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	6.6%	92.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	115
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 34.7
	▲ 42.5%

LN sau thuế	2024
	33.4
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 22.6
	▲ 210%

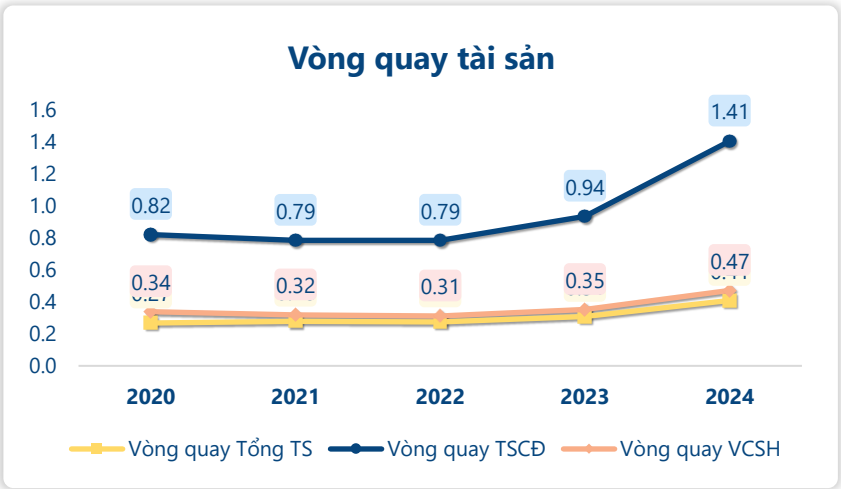
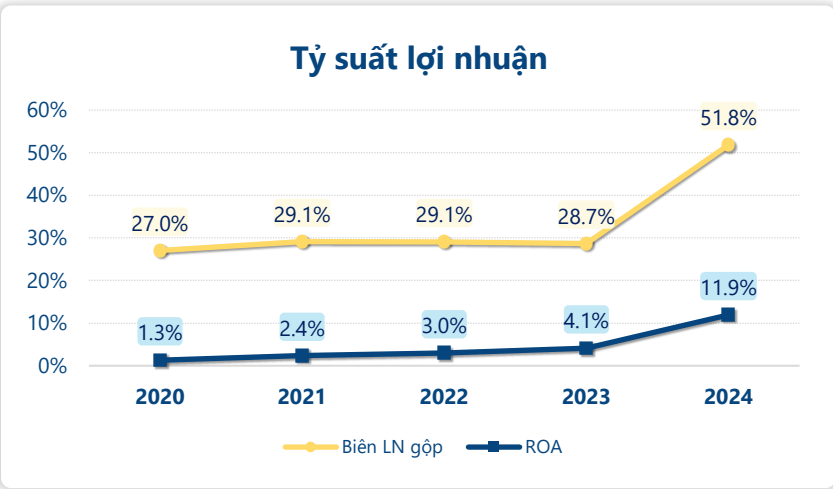
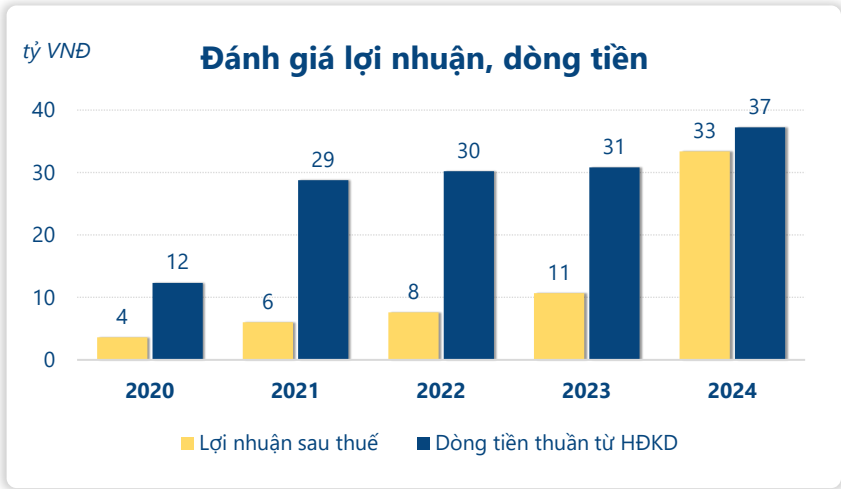


Năm 2024, F-Score của QNW đạt 8/9 cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

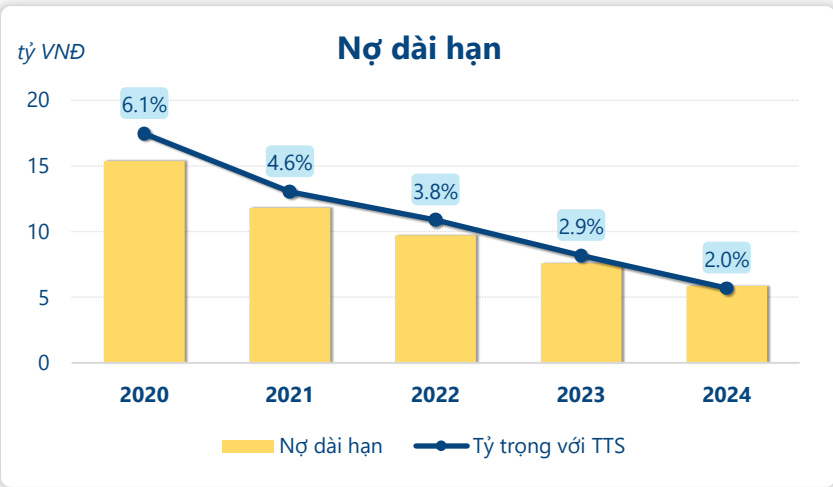
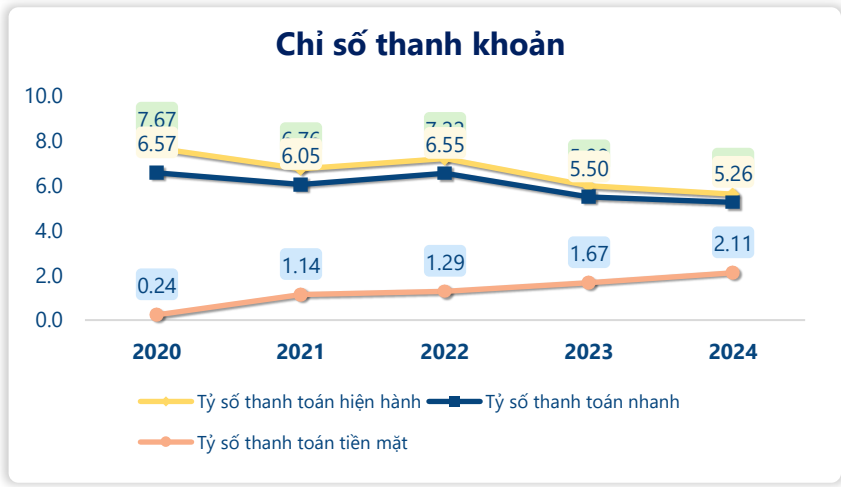
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi (UPCOM: QNW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **QNW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	290	265	9.2%
Tài sản ngắn hạn	188	158	18.6%
Tiền và tương đương tiền	68.7	44.0	56.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.6	65.5	9.3%
Phải thu ngắn hạn	35.4	35.4	-0.1%
Hàng tồn kho	11.7	13.0	-10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	0.25	35.5%
Tài sản dài hạn	102	107	-4.7%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	65.1	79.9	-18.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.3	8.69	111%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0	
Tài sản dài hạn khác	18.7	18.5	1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.6	34.0	-15.9%
Nợ ngắn hạn	23.1	26.4	-12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.04	2.04	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.91	9.70	-59.6%
Nợ dài hạn	5.51	7.59	-27.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.77	6.77	-29.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	261	231	12.9%
Vốn chủ sở hữu	260	231	12.9%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.89	0.89	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	74.8	71.2	70.5	80.3	115
Giá vốn hàng bán	54.6	50.5	50.1	57.3	55.2
Lợi nhuận gộp	20.2	20.7	20.5	23.1	59.4
Doanh thu HĐTC	4.90	2.32	2.83	4.80	3.65
Chi phí TC	3.21	0.61	0.70	0.58	0.46
Chi phí lãi vay	3.21	0.61	0.70	0.58	0.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.42	4.54	4.31	4.16	4.94
Chi phí QLDN	9.99	9.75	8.15	9.33	15.5
LN thuần từ HĐKD	8.52	8.14	10.2	13.8	42.1
Lợi nhuận khác	-3.86	0.00	-0.37	-0.10	-0.04
LN trước thuế	4.66	8.14	9.79	13.7	42.0
Lợi nhuận sau thuế	3.67	6.06	7.66	10.8	33.4
LNST của CĐ cty mẹ	3.62	6.02	7.61	10.7	33.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.3	28.8	30.2	30.8	37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.0	-6.40	-20.3	-3.81	-2.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.6	-3.50	-8.84	-6.95	-9.91
Tiền đầu kỳ	25.6	3.39	22.3	23.3	44.0
Lưu chuyển tiền thuần	-22.2	18.9	1.08	20.1	24.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.39	22.3	23.3	43.4	68.7